

Bản án số: 03/2024/DS-ST

Ngày: 18-01-2024

V/v: “Tranh chấp thừa kế
tài sản”

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH THỪA THIÊN HUẾ

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Trần Ngọc Tú.

Các hội thẩm nhân dân:

1. Ông Nguyễn Tiên Nam.

2. Ông Võ Văn Chinh.

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Nhật Hạ - Thư ký Toà án nhân dân tỉnh Thừa Thiên Huế.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Thừa Thiên Huế tham gia phiên tòa: Ông Đoàn Văn Sinh - Kiểm sát viên.

Ngày 18 tháng 01 năm 2024, tại trụ sở Toà án nhân dân tỉnh Thừa Thiên Huế, số A đường T, phường P, thành phố H, mở phiên tòa xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 09/2019/TLST-DS ngày 23 tháng 4 năm 2019 về việc “Tranh chấp thừa kế tài sản”, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 214/2023/QĐXXST-DS, ngày 27 tháng 11 năm 2023, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn:

- Bà Lê Thị S, sinh năm 1955; trú tại: I Pleasant ST W, MA A, USA (Hợp chủng quốc Hoa Kỳ); vắng mặt.

- Bà Lê Thị O, sinh năm 1968; trú tại: Số nhà B H, TDP M, phường T, thành phố H, tỉnh Thừa Thiên Huế; có mặt.

(Bà Lê Thị O là đại diện theo ủy quyền của bà Lê Thị S - theo Hợp đồng ủy quyền ngày 09/5/2018).

- Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bà Lê Thị O: Ông Quý H, Luật sư của Văn phòng L2 thuộc Đoàn Luật sư tỉnh T; địa chỉ: số A đường T, thành phố H, tỉnh Thừa Thiên Huế; có mặt.

2. Bị đơn:

- Ông Lê Văn T, sinh năm 1972; đăng ký hộ khẩu thường trú tại: Số A đường H, tổ dân phố M, phường T, thành phố H, tỉnh Thừa Thiên Huế. (Hiện không rõ địa chỉ); vắng mặt

- Ông Lê Văn M, sinh năm 1973; trú tại: Số A đường H, tổ dân phố M, phường T, thành phố H, tỉnh Thừa Thiên Huế; có mặt.

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

- Bà Lê Thị T1, (sinh năm 1958, chết ngày 15/02/2020);

- Bà Lê Thị Xuân Y (sinh năm 1963, chết ngày 19/01/2019);

- Bà Lê Thị Y, sinh ngày 01/01/1963; trú tại: Tổ dân phố A, phường T, thành phố H, tỉnh Thừa Thiên Huế; có mặt.

- Bà Lê Thị T2, sinh năm 1970; trú tại: Thôn T, xã Đ, huyện P, tỉnh Thừa Thiên Huế; có mặt.

- Bà Nguyễn Thị L, sinh năm 1970; trú tại: Số A H, tổ dân phố M, phường T, thành phố H, tỉnh Thừa Thiên Huế; vắng mặt.

- Chị Lê Thị Trà M1, sinh năm 1996; trú tại: Số A H, tổ dân phố M, phường T, thành phố H, tỉnh Thừa Thiên Huế; vắng mặt.

- Chị Hồ Thị T3; trú tại: Kiệt A số A T, phường T, thành phố H, tỉnh Thừa Thiên Huế; có đơn đề nghị xét xử vắng mặt.

- Chị Nguyễn Thị Như Ý; trú tại: B N, phường T, thành phố H, tỉnh Thừa Thiên Huế; có đơn đề nghị xét xử vắng mặt.

- Chị Nguyễn Thị V; trú tại: Thôn C, xã P, huyện P, tỉnh Thừa Thiên Huế; có đơn đề nghị xét xử vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo nội dung đơn khởi kiện, lời trình bày trong quá trình giải quyết vụ án nguyên đơn bà Lê Thị S và Lê Thị O trình bày như sau:

Bố mẹ của Nguyên đơn bà Lê Thị S và Lê Thị O là cụ ông Lê S1 (sinh năm 1930, chết năm 1989) và cụ bà Lê Thị L1 (sinh năm 1932, chết năm 1975). Cụ S1 và cụ L1 có 08 người con chung là: Lê Thị S, Lê Thị O, Lê Thị Y, Lê Thị T2, Lê Văn T, Lê Văn M, bà Lê Thị T1 (sinh năm 1958, chết ngày 15/02/2020) và Lê Thị Xuân Y (sinh năm 1963, chết ngày 19/01/2019). Hai bà Lê Thị T1, Lê Thị Xuân Y đều không có chồng, con.

Quá trình chung sống, hai cụ Lê S1, Lê Thị L1 có tạo lập 01 ngôi nhà cấp 4 và quyền sử dụng đất có diện tích 232m² thuộc thửa đất số 348, tờ bản đồ số 03, tọa lạc tại tổ dân phố M, thị trấn T, huyện P, tỉnh Thừa Thiên Huế theo hồ sơ 299/TTg lập năm 1984. Năm 2000, có hồ sơ đo đạc bản đồ địa chính 202 thì diện tích 450,7m², thửa đất số 229, tờ bản đồ số 25 tọa lạc tại tổ dân phố M, thị trấn T, huyện P, tỉnh Thừa Thiên Huế (nay là số A đường H, phường T, thành phố H, tỉnh Thừa Thiên Huế). Cụ Lê S1 và cụ Lê Thị L1 chết không để lại di chúc. Căn nhà trên nguyên trước đây do bà Lê Thị T1 và Lê Thị Xuân Y, Lê

Văn M sinh sống ổn định, nhưng bắt đầu ngày 08/5/2017 ông Lê Văn T và ông Lê Văn M không cho bà Lê Thị T1 và Lê Thị Xuân Y ở trong nhà. Sau đó, ông T và ông M tự ý xây dựng thêm nhiều ki-ot cho thuê. Toàn bộ tiền thuê kiot ông T và ông M tự bàn bạc với nhau không thông qua các chị em. Vì vậy, nguyên đơn khởi kiện yêu cầu chia di sản thừa kế của cụ S1 và cụ L1 theo pháp luật cho những người thuộc hàng thừa kế thứ nhất, nguyên đơn xin nhận bằng hiện vật và nhận kỷ phần thừa kế liền kề với kỷ phần thừa kế của bà Lê Thị Y, Lê Thị T2 để ổn định và thuận tiện cho việc lập nhà thờ tự cha mẹ.

Người bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp của nguyên đơn: Thông nhất như lời trình bày của nguyên đơn.

Bị đơn ông Lê Văn M trình bày: Ông Lê Văn M thông nhất như lời trình bày của nguyên đơn về nguồn gốc thửa đất và những người thuộc hàng thừa kế thứ nhất của cụ S1 và cụ L1. Hiện nhà và đất tại số A đường H, tổ dân phố M, phường T, thành phố H, tỉnh Thừa Thiên Huế đang do ông quản lý, sử dụng. Với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, ông đề nghị giải quyết theo quy định của pháp luật.

Đối với bị đơn ông Lê Văn T, Tòa án đã triệu tập nhiều lần nhưng ông T không có mặt. Tại biên bản xác minh ngày 07/9/2022, Công an phường T, thành phố H xác nhận trước đây ông Lê Văn T có đăng ký hộ khẩu tại địa chỉ Số A đường H, tổ dân phố M, phường T, thành phố H, tỉnh Thừa Thiên Huế. Năm 2015, ông T có về địa phương thực hiện thủ tục tách hộ khẩu. Hiện tại, ông Lê Văn T đang cư trú ở đâu thì Công an phường T không rõ. Phía bị đơn ông Lê Văn M cũng không cung cấp được địa chỉ mới của ông T.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Lê Thị Y, Lê Thị T2 đều thống nhất trình bày: Thông nhất như lời trình bày của nguyên đơn.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan chị Lê Thị Trà M1, bà Nguyễn Thị L đều thống nhất trình bày: Việc bà Lê Thị S, Lê Thị O khởi kiện yêu cầu chia di sản thừa kế do cụ S1 và cụ L1 để lại thì chị M1 và bà L không liên quan gì và không có yêu cầu gì về việc phân chia, đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định pháp luật.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan chị Hồ Thị T3 trình bày: Khoảng tháng 01/2021, chị T3 có thuê ki-ốt của ông Lê Văn T, thuê theo từng năm, thanh toán bằng hình thức chuyển khoản cho ông T 02 lần/năm. Quá trình thuê, chị T3 có cải tạo ki-ốt, làm mái che với chi phí 35.000.000 đồng. Đối với nhà đất đang tranh chấp thì chị có nguyện vọng được tiếp tục thuê, nếu không được tiếp tục thuê thì chị T3 yêu cầu chủ mới hỗ trợ lại chi phí mà chị đã cải tạo, sửa chữa ki-ốt.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan chị Nguyễn Thị Như Y trình bày: Khoảng tháng 02/2022, chị Y có thuê ki-ốt của ông Lê Văn T, thời hạn thuê 05 năm, thanh toán bằng hình thức chuyển khoản cho ông T 02 lần/năm. Quá trình thuê, chị Y có cải tạo, sửa chữa ki-ốt với chi phí 100.000.000 đồng. Đối với nhà đất đang tranh chấp thì chị có nguyện vọng được tiếp tục thuê, nếu không được

tiếp tục thuê thì chị Y yêu cầu chủ mới hoàn lại chi phí mà chị đã đầu tư xây dựng, cải tạo ki-ốt.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan chị Nguyễn Thị V trình bày: Chị V mới sang lại ki-ốt từ người khác từ tháng 3/2022, chị không trực tiếp làm việc với bên cho thuê, thanh toán tiền thuê 02 lần/năm cho bà L. Chị V có làm mới mái che phía trước trị giá khoảng 3.000.000 đồng. Về nhà đất đang tranh chấp, chị V không có yêu cầu gì, chỉ có nguyện vọng được tiếp tục thuê để làm ăn.

Quá trình hòa giải tại Tòa án thì ông M, bà O, bà S, bà Y đều thống nhất phương án phân chia thửa đất số 229, diện tích 494,2m² thành 02 phần. Theo hướng B, từ vị trí 6,34m hướng đường kiệt cắt ngang qua phần diện tích kí hiệu (1), (2), (3), (4). Phần diện tích sau khi cắt kí hiệu (1), (2), (3), (4) giao cho ông Lê Văn M và Lê Văn T quản lý, sử dụng. Còn lại diện tích sau khi cắt ngang kí hiệu (5), (6), (7) giao cho bà Lê Thị S, Lê Thị Y, Lê Thị O, Lê Thị T2 cùng quản lý, sử dụng (Theo bản vẽ hiện trạng, nhà đất do Hội đồng định giá tài sản lập ngày 11/10/2022).

Quá trình giải quyết vụ án, do các bên đương sự không thống nhất được với nhau (do ông Lê Văn T vắng mặt trong suốt quá trình giải quyết vụ án) nên Tòa án đưa vụ án ra xét xử theo quy định của pháp luật.

Tại phiên tòa, Kiểm sát viên đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Thừa Thiên Huế phát biểu ý kiến:

- Về thủ tục tố tụng: Từ khi thụ lý cho đến trước khi nghị án, Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa và các đương sự chấp hành đúng quy định của pháp luật về tố tụng, không có vi phạm gì cần kiến nghị khắc phục. Đối với việc vắng mặt của bị đơn ông Lê Văn T thì Tòa án đã thực hiện đầy đủ thủ tục tố tụng theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

- Về nội dung: Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn. Về chi phí tố tụng phía nguyên đơn tự nguyện chịu toàn bộ. Về án phí dân sự sơ thẩm, đề nghị Hội đồng xét xử buộc các đương sự phải chịu theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án, được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về quan hệ pháp luật và thẩm quyền giải quyết: Nguyên đơn có đơn khởi kiện yêu cầu chia di sản thừa kế là nhà và đất tọa lạc tại tổ dân phố M, thị trấn T, huyện P, tỉnh Thừa Thiên Huế (nay là số A H, phường T, thành phố H), quá trình giải quyết vụ án có căn cứ xác định có đương sự ở nước ngoài nên Tòa án nhân dân huyện P chuyển giải quyết theo thẩm quyền cho Tòa án nhân dân tỉnh Thừa Thiên Huế là phù hợp với quy định pháp luật theo quy định tại khoản 5 Điều 26 và điểm a khoản 1 Điều 37 Bộ luật tố tụng dân sự.

[1.1] Về sự vắng mặt và tư cách tham gia tố tụng của các đương sự: Nguyên đơn bà Lê Thị S vắng mặt, đã có văn bản ủy quyền cho bà Lê Thị O tham gia tố tụng. Xét thấy, hợp đồng ủy quyền đều đảm bảo quy định pháp luật tại Điều 562 Bộ luật dân sự 2015 nên Hội đồng xét xử cần chấp nhận là có căn cứ, phù hợp quy định pháp luật. Đối với bị đơn ông Lê Văn T, Tòa án đã nhiều lần triệu tập nhưng ông T vắng mặt và qua xác minh ông T không còn cư trú tại địa phương và các đương sự không ai biết địa chỉ cư trú mới của ông T, được coi là ông T cố tình che giấu địa chỉ cư trú mới. Tòa án đã tiến hành niêm yết hợp lệ các văn bản tố tụng cho ông T nhưng ông T vẫn vắng mặt nên Tòa án chấp nhận xét xử vắng mặt ông Lê Văn T theo quy định tại khoản 5 Điều 177, Điều 179, Điều 227 Bộ luật Tố tụng dân sự 2015. Đối với các đương sự vắng mặt đã được Tòa án tổng đạt hợp lệ các văn bản tố tụng nên Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt những người này là phù hợp với quy định của pháp luật.

[2]. Về nội dung:

[2.1] Nguyên đơn, bị đơn ông Lê Văn M và những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Lê Thị T2, Lê Thị Y đều thống nhất trình bày:

Nguồn gốc nhà, đất tại thửa đất số 348, tờ bản đồ số 03 theo hồ sơ 299/TTg lập năm 1984. Theo bản đồ địa chính lập năm 2000 là thửa đất số 229, tờ bản đồ số 25, diện tích 450,7m² tọa lạc tại tổ dân phố M, thị trấn T, huyện P, tỉnh Thừa Thiên Huế (nay là số A đường H, tổ dân phố M, phường T, thành phố H, tỉnh Thừa Thiên Huế) do cụ Lê S1 và cụ Lê Thị L1 tạo lập. Cụ S1 chết năm 1989, cụ L1 chết năm 1975, đều không để lại di chúc. Bố mẹ của cụ S1 và cụ L1 đều đã chết. Hai Cụ không có con riêng, con nuôi và chỉ có 08 người con chung là Lê Thị S, Lê Thị O, Lê Thị Y, Lê Thị T2, Lê Văn T, Lê Văn M, bà Lê Thị T1 (sinh năm 1958, chết ngày 15/02/2020) và Lê Thị Xuân Y (sinh năm 1963, chết ngày 19/01/2019). Hai bà Lê Thị T1, Lê Thị Xuân Y đều không có chồng, con.

Căn cứ khoản 2 Điều 92 của Bộ luật Tố tụng dân sự đây là tình tiết sự kiện các bên đương sự đều thừa nhận nên không phải chứng minh.

Căn cứ bản vẽ hiện trạng nhà, đất của Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai thành phố H lập ngày 11/10/2022: Phần diện tích đất hiện nay là 494,2m².

Từ những nhận định trên, có căn cứ xác định di sản của cụ Lê S1 và cụ Lê Thị L1 là ngôi nhà cấp 4 (Nhà số E, diện tích 53,5m²) gắn liền với thửa đất có diện tích 494,2m² tại thửa đất số 229, tờ bản đồ số 25, địa chỉ số A đường H, tổ dân phố M, phường T, thành phố H, tỉnh Thừa Thiên Huế. Tuy nhiên, theo Biên bản định giá tài sản thì ngôi nhà cấp 4 đã hết niên hạn sử dụng và các đương sự không yêu cầu chia tài sản trên đất. Vì vậy, Hội đồng xét xử chấp nhận đơn khởi kiện của Nguyên đơn, chia di sản thừa kế của cụ S1 và cụ L1 theo pháp luật là thửa đất có diện tích 494,2m².

Căn cứ kết quả định giá của Hội đồng định giá, tổng giá trị di sản thừa kế của cụ S1 và cụ L1 là 17.620.939.352 đồng; trong đó: Giá trị đất 494,2m²: 17.297.000.000 đồng, tương ứng với 35.000.000 đồng/1m²; giá trị tài sản trên đất: 323.939.352 đồng.

[2.2]. Về phương án phân chia bằng hiện vật: Hội đồng xét xử xét thấy Quá trình hòa giải tại Tòa án thì các ông, bà Lê Văn M, Lê Thị O, Lê Thị S, Lê Thị Y đều thống nhất phương án phân chia thửa đất số 229, diện tích 494,2m² thành 02 phần. Theo hướng B, từ vị trí 6,34m hướng đường kiệt cắt ngang qua phần diện tích kí hiệu (1), (2), (3), (4). Phần diện tích sau khi cắt kí hiệu (1), (2), (3), (4) giao cho ông Lê Văn M và Lê Văn T quản lý, sử dụng. Còn lại diện tích sau khi cắt ngang kí hiệu (5), (6), (7) giao cho bà Lê Thị S, Lê Thị Y, Lê Thị O, Lê Thị T2 cùng quản lý, sử dụng (Theo bản vẽ hiện trạng, nhà đất do Hội đồng định giá tài sản lập ngày 11/10/2022). Với nội dung thỏa thuận này là phù hợp, đảm bảo được quyền lợi của các bên đương sự và đủ điều kiện để phân chia bằng hiện vật. Do vậy, Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu chia thừa kế bằng hiện vật cho những người thừa kế thuộc hàng thừa kế thứ nhất của cụ S1 và cụ L1 gồm các ông, bà: Lê Thị S, Lê Thị O, Lê Thị Y, Lê Thị T2, Lê Văn T, Lê Văn M, bà Lê Thị T1 (sinh năm 1958, chết ngày 15/02/2020) và Lê Thị Xuân Y (sinh năm 1963, chết ngày 19/01/2019). Hai bà Lê Thị T1, Lê Thị Xuân Y đều đã chết và không có chồng, con nên di sản thừa kế của cụ S1 và cụ L1 sẽ được phân chia cho các ông, bà: Lê Thị S, Lê Thị O, Lê Thị Y, Lê Thị T2, Lê Văn T, Lê Văn M như sau: Phần đất có kí hiệu (1), (2) diện tích 108,2m² giao cho ông Lê Văn M quản lý, sử dụng. Phần đất có kí hiệu (3), (4) diện tích 108,2m² giao cho ông Lê Văn T quản lý, sử dụng. Tạm giao cho ông Lê Văn M quản lý phần diện tích đất đã chia cho ông Lê Văn T, khi ông T trở về thì ông M có trách nhiệm giao lại cho ông T phần đất này. Phần đất có ký hiệu (5), (6), (7) có diện tích 277,8m² giao cho các bà Lê Thị S, Lê Thị O, Lê Thị Y, Lê Thị T2 quản lý, sử dụng, phần của mỗi người là 69,45m². Việc phân chia bằng hiện vật có sơ đồ kèm theo. Các đương sự có nghĩa vụ phải đăng ký quyền sử dụng đất với Cơ quan Nhà nước có thẩm quyền về quản lý đất đai.

[3] Về chi phí tố tụng và án phí dân sự sơ thẩm:

[3.1] Về chi phí tố tụng: Chi phí xem xét thẩm định tại chỗ và định giá tài sản là 5.000.000 đồng. Nguyên đơn tự nguyện chịu toàn bộ chi phí này, đã nộp đủ.

[3.2] Về án phí dân sự sơ thẩm: Căn cứ Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án. Các đương sự phải chịu án phí dân sự sơ thẩm tương ứng với phần mỗi người được chia theo quy định của pháp luật. Cụ thể: ông Lê Văn M, Lê Văn T chịu án phí đối với phần diện tích đất mỗi người được chia 108,2 m², tương ứng với giá trị 35.000.000 đồng/1m², thành tiền là 3.787.000.000 đồng; tương ứng với án phí 72.000.000 đồng + (2% x 1.787.000.000 đồng) = 107.740.000 đồng. Các bà Lê Thị S, Lê Thị O, Lê Thị Y, Lê Thị T2 chịu án phí đối với phần diện tích đất mỗi người được chia 69,45 m² tương ứng với giá trị 35.000.000 đồng/1m², thành tiền là 2.430.750.000 đồng/1 người; tương ứng với án phí 72.000.000 đồng + (2% x 430.750.000 đồng) = 80.615.000 đồng/ 1 người. Bà Lê Thị S là người cao tuổi (69 tuổi), bà Lê Thị Y (61 tuổi) và đều có đơn xin miễn án phí, nên căn cứ vào quy định của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14

ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội, Hội đồng xét xử miễn án phí dân sự sơ thẩm cho bà Lê Thị S và bà Lê Thị Y. Các bà Lê Thị O, Lê Thị T2 phải chịu án phí theo quy định của pháp luật. Do bà S và bà O đã nộp chung tiền tạm ứng án phí tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện Phú Vang, tỉnh Thừa Thiên Huế, số tiền 12.000.000 đồng, bà S đồng ý cho bà O toàn bộ số tiền này, nên khoản tiền tạm ứng án phí sẽ được khấu trừ vào tiền án phí mà bà O phải nộp.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 5 Điều 26; các Điều 37; Điều 41, Điều 147, Điều 164, Điều 165, khoản 5 Điều 177, Điều 179, Điều 227, Điều 228, Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;

Áp dụng các Điều 611, 612, 613, Điều 620, Điều 623, Điều 649, Điều 650, Điều 651, Điều 660 của Bộ luật Dân sự năm 2015; Điều của 33 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014; Điều 100, Điều 167 của Luật Đất đai năm 2013; điểm đ khoản 1, khoản 3 Điều 12, Điều 13, khoản 7 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án; tuyên xử:

1. Chấp nhận đơn khởi kiện của nguyên đơn bà Lê Thị S và bà Lê Thị O.
2. Xác định thời điểm mở thừa kế của cụ Lê S1 là năm 1989 và cụ Lê Thị L1 là năm 1975.
3. Xác định di sản thừa kế của cụ Lê S1 và cụ Lê Thị L1 để lại là ngôi nhà cấp 4 (Nhà số E, diện tích 53,5m²) gắn liền với thửa đất có diện tích 494,2m² tại thửa đất số 229, tờ bản đồ số 25, địa chỉ số A đường H, tổ dân phố M, phường T, thành phố H, tỉnh Thừa Thiên Huế, có tổng giá trị nhà và đất là 17.620.939.352 đồng; trong đó: Giá trị đất: 17.297.000.000 đồng; giá trị tài sản trên đất: 323.939.352 đồng.
4. Xác định hàng thừa kế thứ nhất của cụ Lê S1 và cụ Lê Thị L1 gồm 08 người là các ông, bà: Lê Thị S, Lê Thị O, Lê Thị Y, Lê Thị T2, Lê Văn T, Lê Văn M, bà Lê Thị T1 (sinh năm 1958, chết ngày 15/02/2020) và Lê Thị Xuân Y (sinh năm 1963, chết ngày 19/01/2019). Hai bà Lê Thị T1, Lê Thị Xuân Y đều đã chết và không có chồng, con nên di sản thừa kế của cụ S1 và cụ L1 sẽ được phân chia theo pháp luật cho các ông, bà: Lê Thị S, Lê Thị O, Lê Thị Y, Lê Thị T2, Lê Văn T, Lê Văn M.

5. Phương thức chia di sản thừa kế bằng hiện vật được xác định như sau:

Phần đất có kí hiệu (1), (2) diện tích 108,2m² giao cho ông Lê Văn M quản lý, sử dụng. Phần đất có kí hiệu (3), (4) diện tích 108,2m² giao cho ông Lê Văn T quản lý, sử dụng. Tạm giao cho ông Lê Văn M quản lý phần diện tích đất đã chia cho ông Lê Văn T, khi ông T trở về thì ông M có trách nhiệm giao lại cho ông T phần đất này. Phần đất có ký hiệu (5), (6), (7) có diện tích 277,8m² giao cho các bà Lê Thị S, Lê Thị O, Lê Thị Y, Lê Thị T2 quản lý, sử dụng, phần của mỗi người là 69,45m². Việc phân chia bằng hiện vật có sơ đồ kèm theo. Các

đương sự có nghĩa vụ phải đăng ký quyền sử dụng đất với Cơ quan Nhà nước có thẩm quyền về quản lý đất đai.

6. Về chi phí tố tụng: Nguyên đơn tự nguyện chịu toàn bộ chi phí thẩm định tại chỗ, định giá tài sản: 5.000.000 đồng và đã nộp đủ tại Tòa án.

7. Về án phí dân sự sơ thẩm:

Miễn án phí dân sự sơ thẩm cho bà Lê Thị S và Lê Thị Y.

Buộc ông Lê Văn M phải nộp 107.740.000 đồng.

Buộc ông Lê Văn T phải nộp 107.740.000 đồng.

Buộc bà Lê Thị T2 phải nộp 80.615.000 đồng.

Buộc bà Lê Thị O phải nộp 80.615.000 đồng, được khấu trừ vào số tiền 12.000.000 đồng bà đã nộp tạm ứng án phí tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện Phú Vang, tỉnh Thừa Thiên Huế, bà O phải nộp thêm phần còn lại là 68.615.000 đồng.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự, được bổ sung theo Luật sửa đổi, bổ sung Luật thi hành án dân sự năm 2014, thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự và Điều 7a, 7b Luật sửa đổi, bổ sung Luật thi hành án dân sự năm 2014; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

8. Về quyền kháng cáo: Các đương sự có mặt có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Đối với những người vắng mặt có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết theo quy định của pháp luật.

Nơi nhận:

- TAND cấp cao tại Đà Nẵng;
- VKSND tỉnh TT Huế;
- Chi cục THADS huyện P;
- Các đương sự;
- Lưu, TDS, THCTP.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(đã ký và đóng dấu)

Trần Ngọc Tú